VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho các nghề: Điện công nghiệp; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Vận hành máy thi công nền; Vận hành cần, cầu trục; Kỹ thuật xây dựng; Bảo vệ thực vật; Chế biến và bảo quản thủy sản; Quản trị mạng máy tính; Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas

(Tiếp theo Công báo số 959 + 960)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 7b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Chế biến và bảo quản thủy sản

Mã nghề: 6620302

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ cao đẳng

IV. Định mức sử dụng cơ sở vật chất nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ cao đẳng

Danh sách Hội đồng thẩm định Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến và bảo quản thủy sản

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Chế biến và bảo quản thủy sản do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, xưởng chế biến)

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, xưởng chế biến) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2.885 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỦY SẢN

Mã nghề: 6620302

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	24,29
2	Định mức giờ dạy thực hành	113,06
II	**Định mức lao động gián tiếp**	20,6

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	24,29
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	24,29
3	Xe bảo ôn	Tải trọng: ≤ 500 kg	4,33
4	Xe nâng	Chiều cao nâng: ≤ 3m	0,89
5	Băng tải	- Tốc độ: ≥ 0,5 m/s - Vật liệu thép không rỉ	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
6	Thùng bảo quản	- Thùng cách nhiệt, có nắp đậy - Dung tích: ≤ 120 lít - Có lỗ thoát nước	205,67
7	Xe đẩy	- Chất liệu inox - Chở được: ≤ 50 kg	88,67
8	Thùng rửa	- Bằng nhựa hoặc thép không rỉ - Đường kính: (650 ÷ 800) mm - Có lỗ thoát nước dưới đáy thùng	184,00
9	Bàn phân loại nguyên liệu inox	- Chiều dài: ≥ 2000 mm - Chiều rộng: ≥ 800 mm - Chiều cao: ≥ 1500 mm	10,00
10	Máy xay đá	Năng suất: ≤ 100 kg/h	1,83
11	Máy đánh vảy cá	Năng suất: ≤ 10 kg/phút	0,39
12	Máy philê cá	Năng suất: ≥ 100 kg/h	0,39
13	Máy dò kim loại	- Vận tốc băng tải: (10 ÷ 90) m/phút - Trọng lượng: ≤ 5 kg	0,67
14	Máy làm đá vẩy	Năng suất: ≤ 1 tấn/ngày	0,83
15	Tủ đông	- Năng suất: ≤ 500 kg/mẻ - Nhiệt độ: ≤ - 35^{0}C	6,00
16	Thiết bị cấp đông rời	- Dung tích: ≤ 600 kg/mẻ - Đảm bảo nhiệt độ: ≤ - 18^{0}C	0,50
17	Thiết bị mạ băng	- Có hệ thống vòi phun sương kết hợp với nhúng - Công suất: ≥ 1HP	1,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
18	Máy xiết đai thùng	- Năng suất: ≤ 50 thùng/phút - Công suất động cơ: (2,5 ÷ 4,5) kW	2,78
19	Bàn chế biến	- Làm bằng thép không gỉ - Kích thước: (2400 x 1200 x 800) mm	146,50
20	Máy làm tơi	- Năng suất: (300 ÷ 600) kg/giờ - Công suất: ≤ 0,75kW	0,17
21	Máy xay, nghiền thịt cá	- Công suất: ≥ 1,3kW - Năng suất: ≤ 90 kg/h	0,39
22	Máy quết, trộn	- Năng suất: ≤ 46 kg/mẻ - Công suất: ≤ 3,7 kW	0,17
23	Máy đóng dán băng keo thùng carton	- Tốc độ băng tải: ≤ 40 m/phút - Công suất: (450 ÷ 1000) W	2,44
24	Tủ bảo quản đông	- Dung tích: ≤ 5 tấn - Nhiệt độ: ≤ -18^{0}C	156,28
25	Giá kê	Làm bằng thép không gỉ hoặc inox	89,50
26	Máy rửa nguyên liệu	- Năng suất: (500 ÷ 1000) kg/giờ - Công suất: ≤ 0,75 kW	40,67
27	Máy nghiền thô	Năng suất: (30 ÷ 50) kg/giờ	0,50
28	Máy băm (Nghiền tinh)	- Dung tích: (5 ÷ 10) lít - Năng suất: (20 ÷ 50) kg/giờ	0,50
29	Máy định hình	- Công suất: ≥ 2 kW - Năng suất: ≤ 600 kg/giờ	0,28
30	Máy đóng gói hút chân không	- Công suất: ≥ 900 W - Đường hàn: ≥ (400 x 10)mm	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
31	Máy dán nhãn	- Công suất: ≥ 750 W - Điều chỉnh được tốc độ	2,56
32	Máy cắt khúc	- Năng suất: (50 ÷ 100) kg/h - Làm bằng thép không gỉ	0,61
33	Thiết bị rán	- Dung tích: ≤ 96 lít - Có hệ thống băng tải - Có hệ thống cung cấp nhiệt	0,56
34	Máy hấp và làm nguội	- Năng suất: ≤ 300 kg/h - Công suất: ≤ 1 Hp - Nhiệt độ hấp: ≤ 100^0C	0,67
35	Thiết bị chần	- Năng suất: ≤ 50 kg/mẻ	0,22
36	Nồi nấu	- Thiết bị được chế tạo bằng vật liệu đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, dạng hai vỏ, thiết bị có cơ cấu lật - Dung tích: (150 ÷ 300) lít	0,56
37	Palăng điện	- Tải trọng nâng: (0,15 ÷ 0,25) tấn - Chiều cao nâng: (9 ÷ 15) m	0,11
38	Máy nghiền	- Năng suất: ≥ 500 kg/h - Kích thước nghiền: ≤ 2 mm	6,11
39	Thiết bị đồng hóa	Năng suất: ≤ 2000 l/h	0,50
40	Máy chà	- Năng suất: ≤ 100 kg/h - Rây được làm bằng inox - Đường kính lỗ rây: (0,5 ÷ 0,75) mm	6,00
41	Máy rót nước sốt	- Năng suất: ≤ 60 hộp/phút - Công suất: ≤ 1,5 kW	0,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
42	Máy ghép mí	Năng suất: (20 ÷ 80 hộp/phút	0,44
43	Thiết bị thanh trùng	- Thể tích nồi chứa: (3 ÷ 5) giỏ đựng hộp - Thanh trùng được các loại hộp: nhôm, thủy tinh, nhựa	0,94
44	Đèn khử trùng không khí	- Công suất: ≤ 75 W - Bức xạ tia UVC	6,67
45	Máy sấy thường	- Năng suất: ≤ 300 kg/ngày - Công suất: ≤ 3 kW	1,67
46	Máy sấy chân không	- Năng suất: ≤ 300 kg/ngày - Công suất: ≤ 3 kW	0,56
47	Lò nướng	- Công suất: ≤ 9 kW - Số mâm ≤ 5	0,28
48	Máy cán	Năng suất: ≤ 20 kg/h	0,28
49	Máy dán bao bì PE	Đường hàn: ≥ (400 x 10) mm	0,39
50	Cân đồng hồ	Khả năng cân: ≤ 50 kg	165,17
		Khả năng cân: ≤ 5 kg	93,17
		Khả năng cân: ≤ 2 kg	50,00
51	Cân điện tử	Khả năng cân: ≤ 1 kg	18,33
		Khả năng cân: ≤ 500 g	16,67
		- Khả năng cân: (210 ÷ 250) g - Độ chính xác: 0,0001 g	1,67
52	Quạt thông gió	Loại thông dụng trên thị trường	33,33
53	Nồi 2 vỏ	- Dung tích: ≤ 100 lít - Có cánh khuấy - Tốc độ quay của cánh khuấy: ≤ 50 v/p	5,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
54	Máy ép	- Năng suất: ≤ 600 kg/h - Giảm lượng nước trong cá xuống dưới 80%	1,00
55	Máy đánh tơi	- Kích thước cửa nạp liệu: ≤ (200 x 400) mm - Công suất: ≤ $3m^3/h$	0,33
56	Tủ sấy	- Thể tích: (50 ÷ 80) lít - Công suất: (1000 ÷ 2000) W	3,22
57	Máy đo độ ẩm	Đo độ ẩm: (0 ÷ 100)%	1,17
58	Máy tách kim loại	- Vận tốc băng tải có thể thay đổi: (10 ÷ 90) m/phút - Chịu được trọng lượng 5 kg	1,00
59	Máy nghiền, sàng	- Kích thước lỗ sàng: (4 ÷ 6) mm - Mật độ lỗ sàng: 15 lỗ/cm^2	0,83
60	Máy so màu	Thang bước sóng: ≤ 1100 nm	1,39
61	Máy hàn miệng bao	- Chiều rộng vệt dán: (8 ÷ 10) mm - Nhiệt độ thanh dán: (0 ÷ 299)^{0}C	1,44
62	Bàn inox	- Chiều dài: ≥ 2000 mm - Chiều rộng: ≥ 800 mm - Chiều cao: ≥ 1500 mm	45,78
63	Thiết bị rửa rong	- Năng suất: (500 ÷ 1000) kg/giờ - Công suất: ≤ 0,75kW	1,44
64	Máy cắt sợi	Năng suất: ≤ 1500 kg/h	0,11
65	Thiết bị làm đông	- Năng suất cấp đông: (500 ÷ 1000) kg/mẻ - Nhiệt độ sản phẩm: ≤ -18^{0}C	0,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
66	Máy ép thủy lực	Năng suất: < 1500 kg/h	0,56
67	Thiết bị sấy	- Vật liệu chế tạo bằng inox - Nhiệt độ sấy: (80 ÷ 100)^{0}C	1,28
68	Máy nghiền bột agar	Kích thước lỗ sàng: ≤ 2mm	0,22
69	Máy đo sức đông agar	- Thang đo: (0 ÷ 5) kg/cm^2 - Tốc độ đo: ≤ 180 mm/phút	0,33
70	Máy đóng gói tự động	- Đóng gói: (1 ÷ 300) g - Vật liệu đóng gói: OPP/CPP.Pet/PE - Quy mô bao bì: Dài: (30 ÷ 200) mm Rộng: (30 ÷ 150) mm	0,17
71	Bếp ga đôi công nghiệp	- Áp suất ga: ≤ 500mbar - Công suất: ≥ 2 x 12,000 Kcal/h	15,89
72	Thùng nấu xử lý kiềm, axit	- Làm bằng vật liệu chịu được axit - Đường kính: ≤ 1500 mm - Chiều cao: ≤ 2500 mm	4,44
73	Thùng nấu chiết agar	- Làm bằng vật liệu chịu được axit, kiềm - Đường kính: ≤ 1500 mm - Chiều cao: ≤ 2500 mm	4,44
74	Thùng nấu xử lý axit	- Làm bằng vật liệu chịu được axit - Đường kính: ≤ 1500 mm - Chiều cao: ≤ 2500 mm	23,33
75	Thùng nấu xử lý kiềm	- Làm bằng vật liệu chịu được kiềm - Đường kính: ≤ 1500 mm - Chiều cao: ≤ 2500 mm	6,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
76	Thiết bị ngâm, tẩy màu	- Vật liệu làm thùng chứa: inox hoặc composit - Có cánh khuấy - Dung tích: ≥ 80lít	0,33
77	Máy in ngày, tháng	- Tốc độ in: ≤ 60 sản phẩm/phút - Số hàng in: ≤ 5 hàng - Kích cỡ ký tự: (2 ÷ 3) mm	3,00
78	Máy rửa	- Năng suất: ≤ 1000 kg/h - Công suất: ≤ 1 kW	0,28
79	Nồi hơi	Công suất: ≤ 2000 kg/h	4,28
80	Thiết bị lọc khung bản	- Khung làm bằng thép không gỉ - Công suất: ≤ 1 kW/h - Năng suất: ≤ 1 m^3/h	1,94
81	Máy ly tâm	- Tốc độ vòng quay ≥ 1500 v/p, điều chỉnh được tốc độ thấp hơn - Dung tích: ≤ 50 kg cho 1 lần tải	2,94
82	Thiết bị khử mùi	- Nhiệt độ làm việc: ≤ 300 độ. Có hệ thống hút chân không - Năng suất: ≥ 1 m^3/h	1,11
83	Máy rút màng co	- Loại màng PP/POP - Năng suất: ≤ 100 chai/phút	3,33
84	Máy đóng nắp chai	Năng suất: ≤ 36 chai/phút	0,89
85	Xe vận chuyển	Xe 2 bánh, chịu được ăn mòn	20,83
86	Nồi inox	Dung tích: ≤ 200 lít	7,22
87	Cân điện tử	Khả năng cân: ≤ 4 kg	12,50
88	Thiết bị cô đặc	Dung tích: (70 ÷ 200) lít	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
89	Máy bơm	- Công suất: ≥ 1 kW - Chịu được ăn mòn	7,56
90	Thiết bị lọc	- Khung làm bằng thép không gỉ. - Công suất: ≥ 1kW	1,11
91	Máy chiết rót nước mắm	Năng suất: ≤ 36 chai/phút	0,44
92	Máy in mã vạch	- Tốc độ in: ≥ 152,4 mm/giây - Độ rộng in: ≥ 104 mm	0,44
93	Máy in bao bì	- Tốc độ in: (60 ÷ 100) m/phút - Số màu in: ≤ 5 màu	0,44
94	Máy rửa bao bì	- Năng suất: ≤ 500 chai/h - Công suất: ≥ 1 Hp	5,39
95	Bể lọc	- Chịu ăn mòn - Dung tích: ≤ 200 lít - Có hệ thống vòi	2,50
96	Xe nâng tay	- Tải trọng nâng: (2500 ÷ 3000) kg - Chiều cao nâng: ≥ 85 mm - Chiều cao nâng: ≤ 195 mm	3,89
97	Chum	- Bằng sứ, chịu ăn mòn - Dung tích: ≤ 200 lít	200,00
98	Máy xay	- Năng suất: ≤ 60 kg/h - Công suất: ≥ 1kW	1,67
99	Máy cắt	Năng suất: ≤ 500 kg/h	5,00
100	Máy tách thịt cá	Năng suất: ≤ 1200 kg/h	7,67
101	Máy ép tách nước	Năng suất: ≤ 600 kg/h	5,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
102	Máy lọc	Năng suất: ≤ 600 kg/h	5,00
103	Máy trộn	- Năng suất trộn: ≤ 300 kg/h - Công suất: ≥ 0,37 kW	5,00
104	Máy ép định hình	- Năng suất: ≤ 500 kg/h - Công suất: ≤ 1,5 kW	5,17
105	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	61,67
106	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 130 lít	37,44
107	Bếp điện	Công suất: ≥ 1000 W	6,00
108	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất: ≤ 18000 BTU	1,83
109	Cân phân tích	- Khả năng cân: (210 ÷ 250) g - Độ chính xác: 0,0001 g	4,17
110	Hệ thống cất đạm tự động (Kjeldahl)	- Hệ thống công phá mẫu: ≥ 6 - Hiệu suất thu hồi: ≥ 99,5%	0,67
111	Thiết bị Soxhlet	- Hệ thống công phá mẫu: ≥ 6 - Hiệu suất thu hồi: ≥ 99,5%	0,67
112	Lò nung	- Nhiệt độ: ≤ 1100^0C - Thể tích: ≤ 15 lít	0,67
113	Nồi cách thủy	- Dung tích: (29 ÷ 35) lít - Công suất: ≥ 2400 W	2,44
114	Thiết bị đo pH để bàn	- Khoảng độ đo: (0 ÷ 14) pH - Độ phân giải: 0,01 pH - Độ chính xác: 0,02 pH - Khoảng đo mV: (-1999.9 ÷ 1999.9) mV	0,33
115	Máy chưng cất nước	Công suất cất nước: (4 ÷ 8) lít/giờ	2,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
116	Tủ ấm	- Nhiệt độ: (0 ÷ 60)^{0}C - Thể tích: (150 ÷ 200) lít	10,67
117	Tủ an toàn sinh học	Khử trùng bằng đèn cực tím, màng lọc HEPA diệt trùng 99.999%	0,89
118	Nồi thanh trùng	- Dung tích: (18 ÷ 30) lít - Nhiệt độ: (124 ÷ 126)^{0}C	2,67
119	Bảo hộ lao động	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	113,06
120	Chậu	- Vật liệu nhựa - Đường kính: (350 ÷ 750) mm	101,11
121	Rổ nhựa	- Vật liệu nhựa - Đường kính: (350 ÷ 750) mm	113,89
122	Bộ dao dùng cho chế biến	Làm bằng thép không gỉ	20,50
123	Thớt nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	7,78
124	Khuôn định hình	- Chất liệu thép không gỉ - Loại 2 kg và 3 kg	1,67
125	Nồi nấu	- Chất liệu inox - Đường kính: ≥ 300 mm	0,77
126	Đĩa sứ trắng	Đường kính: ≤ 300 mm	0,83
127	Xẻng	Chất liệu inox	3,61
128	Cào	Chất liệu inox, có 3 răng, cán gỗ	2,05
129	Dụng cụ đánh đảo	Chất liệu gỗ	1,50
130	Dụng cụ đo độ mặn (Bôme kế)	Dải đo: (0 ÷ 80)%	2,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
131	Ống đong	Loại 100ml	2,88
132	Ca đong	Loại có vạch, thể tích đong 1 lít	0,95
133	Phễu nhựa	Đường kính: ≥ 150 mm	0,68
134	Ống nhựa mềm	Đường kính: ≥ 14 mm	1,78
135	Đũa thủy tinh	Loại tròn	1,03
136	Bình Kigendan	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	1,03
137	Bình chưng cất	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	1,03
138	Ống sinh hàn	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	1,03
139	Bình tam giác	Thể tích: 250ml	3,11
140	Buret không màu	Thể tích: 500ml	3,11
141	Buret nâu	Dung tích: 100ml	1,03
		Dung tích: 100ml	1,03
142	Ống hút thẳng	Dung tích: 1ml	3,11
143	Ống hút có bầu	Dung tích: 2 ml	3,11
144	Ống Soxlext	Dung tích: 10ml	3,11
		Dung tích: 2 ml	3,11
145	Chén sứ	Đường kính: ≤ 40 mm	1,03
146	Quả bóp	Chất liệu: Cao su	1,03
147	Hộp lồng	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	5,00
148	Que cấy thẳng	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,55
149	Que cấy móc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,55
150	Chổi rửa ống nghiệm	Loại nhỏ	1,39
		Loại to	1,39

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Cá nục	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (8 ÷ 10) con/kg	12
2	Cá thu	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (1 ÷ 2) con/kg	11
3	Cá mối	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (8 ÷ 12) con/kg	6
4	Cá cơm	Kg	Cá tươi	5
5	Cá tra	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: ≥ 1 kg/con	10
6	Cá rô phi	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (1 ÷ 2) con/kg	1,5
7	Cá phèn	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (20 ÷ 30) con/kg	3
8	Cá măng	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (0,5 ÷ 1) kg/con	2
9	Cá lành canh	Kg	Cá tươi	2
10	Cá thác lác	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (1 ÷ 2) kg/con	2
11	Cá mai	Kg	Cá tươi	3
12	Cá trích	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (30 ÷ 40) con/kg	2
13	Cá ngừ	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (1 ÷ 2) con/kg	2
14	Cá tạp	Kg	- Cá tươi - Loại cá có ít cơ thịt đỏ	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15	Moi	Kg	Moi sạch	2
16	Phụ phẩm cá	Kg	Phế liệu của công nghệ chế biến cá (Đầu, vây, xương)	5
17	Gan cá	Kg	Gan tươi	1
18	Rong câu khô	Kg	- Rong sạch tạp chất - Độ ẩm: ≤ 15%	3
19	Vỏ tôm cua	Kg	- Phế liệu của công nghệ chế biến tôm, cua - Phế phẩm phải còn tươi	1
20	Mực ống	Kg	- Mực tươi - Kích cỡ: (8 ÷ 12) cm/con	5
21	Mực nang	Kg	- Mực tươi - Khối lượng: (2 ÷ 3) con/kg	2
22	Tôm sú	Kg	- Tôm tươi - Khối lượng: (40 ÷ 50) con/kg	1,5
23	Tôm chân trắng	Kg	- Tôm tươi - Khối lượng: (60 ÷ 70) con/kg	1,5
24	Tôm sắt	Kg	Tôm tươi	2
25	Nước	m^3	Theo Quy chuẩn Việt Nam 02:09/BYT	7
26	Nước đá	Kg	Được làm từ nước sinh hoạt	300
27	Khăn bông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2
28	Axit axetic	Lít	Axít thực phẩm	0,5
29	Nước mắm	Lít	Độ đạm: ≥ 30 gN/l	0,520
30	Bột ngọt	Kg	Theo Quy chuẩn Việt Nam 4-1-2010/BYT	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
31	Đường cát trắng	Kg	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam 6959:2001	0,200
32	Tỏi	Kg	Không mốc, sâu thối	0,2
33	Ớt bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
34	Xà phòng bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
35	Nhiệt kế	Chiếc	Dải nhiệt độ: $(-10 \div 50)^0C$	0,1
36	Test thử E.Coli	Hộp	Giới hạn phát hiện (LOD): 7,5/ml(g)	0,1
37	Test thử Salmonella	Hộp	Giới hạn phát hiện (LOD): 7,5/ml(g)	0,1
38	Test thử Kim loại nặng	Hộp	Giới hạn phát hiện (LOD): (0,2 ÷ 100) ppb	0,1
39	Test thử nhóm nitrofurans	Hộp	Giới hạn phát hiện (LOD): 0,5 ppb	0,1
40	Test thử chloramphenicol	Hộp	Giới hạn phát hiện (LOD): 0,3 ppb	0,1
41	Chlorine	Kg	Hoạt độ 70%	0,5
42	Nước rửa tay	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,396
43	Muối biển	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5
44	Túi PA	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
45	Túi PE	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
46	$NaHCO_3$	Kg	Loại thực phẩm	0,2
47	Sorbitol	Kg	Dạng bột	0,01
48	Muối phốt phát	Kg	Dùng trong thực phẩm	0,01
49	Tinh bột	Kg	Không ẩm, mốc	0,1
50	Gelatin	Kg	Dùng trong thực phẩm	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
51	Tấm PE	m^2	Tấm PE màu trắng, loại dầy, rộng 1m	1,00
52	Nhãn dán	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
53	Củ sả	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
54	Thì là	Kg	Tươi không dập úng	0,05
55	Hành khô	Kg	Loại 1	0,1
56	Hạt tiêu xay	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
57	Quế bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,001
58	Mỡ phần	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
59	Bột mì	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
60	Dầu rán	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1
61	Gừng	Kg	Loại 1	0,05
62	Cà chua	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,100
63	Giấy thử clorin	Hộp	Đo được (0 ÷ 1,000) mg/l(ppm)	0,5
64	Axit xitric	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
65	Axit boric hoặc muối borat	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
66	Na_2CO_3	Kg	Thông dụng trên thị trường hóa chất	0,5
67	Giấy đo PH	Hộp	Thông dụng trên thị trường hóa chất	0,5
68	Gas	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	12
69	Băng dính đại	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
70	HCl	Lít	Nồng độ 6N	0.05
71	NaOH	Kg	Tinh thể trắng. Hàm lượng NaOH: ≥ 90%	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
72	$KMnO_4$	Kg	Tinh thể	0.2
73	$Na_2S_2O_3$	Kg	Tinh thể	0.05
74	H_2SO_4	Lít	Nồng độ 98%	0,05
75	Đất sét trắng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
76	Than hoạt tính	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
77	Dầu DO	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
78	Lọ thủy tinh	Chiếc	Dung tích: 100 ml	1
		Chiếc	Dung tích: 500 ml	1
79	Màng co	Chiếc	Kích thước: (40 x 50) mm	10
80	Cát vàng	m^3	Hạt to	0,05
81	Trấu	Kg	Cánh to	0,5
82	Chai thủy tinh	Chiếc	Thể tích: 650 ml	2
83	Chai PET	Chiếc	Thể tích: 300 ml	2
84	Thùng carton	Chiếc	- Loại thùng 3 lớp giấy - Đựng khoảng 10 kg sản phẩm	2,00
85	Nắp nhựa	Chiếc	Dùng cho chai thủy tinh 650 ml	10
86	Riềng	Kg	Không sâu thối	0,1
87	Ớt tươi	Kg	Không mốc, sâu thối, chín đều, có mầu đỏ đẹp	0,1
88	Gạo nếp	Kg	Không ẩm mốc, không vón cục	0,2
89	Rượu trắng	Lít	Rượu gạo, hàm lượng etylic 40% thể tích	0,2
90	Agar - agar	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
91	H_2SO_4 chuẩn 0,1N	Ống	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
92	Cồn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
93	Phenolphtalein	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
94	Metyl đỏ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
95	Amoniac	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
96	Bông thấm nước	Kg	Loại thông dụng trong y tế	0,1
97	Đường Glucoza	Kg	Sử dung trong nuôi cấy vi sinh vật	0,1
98	Khoai tây	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
99	Pepton	Kg	Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật	0,01
100	Cao thịt	Kg	Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật	0,01
101	Phèn sắt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
102	Axit Phenic	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
103	Muối Na_2SO_3	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
104	Găng tay cao su	Đôi	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	10
105	Găng tay y tế	Hộp	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	0,1
106	Bông không thấm nước	Kg	Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	TÊN GỌI	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 sinh viên *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 sinh viên *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 sinh viên *(m^2 x giờ)*
I	**Định mức phòng học lý thuyết**			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	850,15	1445,255

STT	TÊN GỌI	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 sinh viên *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 sinh viên *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 sinh viên *(m^2 x giờ)*
II	**Định mức phòng học thực hành, xưởng chế biến**			
1	Xưởng chế biến Đông lạnh	3,6	1049,76	3779,17
2	Xưởng chế biến Agar - Chitozan	3,6	286,92	1032,91
3	Xưởng chế biến Dầu cá - Bột cá	3,6	300,06	1080,22
4	Xưởng chế biến Nước mắm	3,6	295,02	1062,08
5	Phòng học thực hành Vi sinh	3,6	51,66	185,98
6	Phòng học thực hành Hóa phân tích	3,6	51,66	185,98

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỦY SẢN

Trình độ: Cao đẳng

(Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Văn Lân	Thạc sĩ Kinh tế	Chủ tịch HĐTĐ
2	Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	P.Chủ tịch HĐTĐ
3	Vũ Đức Thoan	Thạc sỹ Điều khiển tự động hóa	Ủy viên thư ký
4	Trần Thị Nắng Thu	PGS.TS Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	Ủy viên
5	Kim Văn Vạn	Tiến sĩ Bệnh động vật thủy sản	Ủy viên
6	Bùi Quang Tề	Tiến sĩ Bệnh động vật thủy sản	Ủy viên
7	Nguyễn Thùy Dương	Thạc sỹ Công nghệ sau thu hoạch	Ủy viên
8	Lại Phú Núi	Kỹ sư chế biến	Ủy viên
9	Vũ Trọng Hội	Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản	Ủy viên

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 8a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Quản trị mạng máy tính

Mã nghề: 5480210

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Quản trị mạng máy tính trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị nghề Quản trị mạng máy tính trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư nghề Quản trị mạng máy tính trình độ trung cấp

IV. Định mức sử dụng cơ sở vật chất nghề Quản trị mạng máy tính trình độ trung cấp

Danh sách Hội đồng thẩm định Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị mạng máy tính

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị mạng máy tính trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Quản trị mạng máy tính do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị mạng máy tính trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành)

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị mạng máy tính trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Quản trị mạng máy tính trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị mạng máy tính trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.733 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Quản trị mạng máy tính, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH

Mã nghề: 5480210

Trình độ đào tạo:Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	18,3
2	Định mức giờ dạy thực hành	72,3
II	**Định mức lao động gián tiếp**	13,6

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Loại có cấu hình thông dụng trên thị trường	18,3
2	Phần mềm hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến	18,3
3	Phần mềm ứng dụng văn phòng	Phiên bản phổ biến	18,3
4	Máy chiếu	- Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm - Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens	18,3
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy tính	Loại có cấu hình thông dụng trên thị trường	1301,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	- Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm - Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens	72,3
3	Máy tính Server	Chạy được hệ điều hành Server phổ biến, có ít nhất 3 ổ cứng hỗ trợ chống lỗi ổ cứng (RAID 0, 1 và 5)	50,0
4	Phần mềm hệ điều hành máy tính	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	1301,0
5	Phần mềm hệ điều hành Server mã nguồn mở	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	422,2
6	Phần mềm hệ điều hành Windows server	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	950,0
7	Phần mềm ứng dụng văn phòng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	1301,0
8	Phần mềm đánh giá lỗ hổng an ninh mạng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	140,0
9	Phần mềm giám sát máy chủ và hệ thống mạng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	140,0
10	Phần mềm bảo mật hệ thống mạng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	120,0
11	Phần mềm quản trị Web Server	- Phiên bản phổ biến (IIS, Apache...) - Cài đặt cho 18 máy vi tính	120,0
12	Phần mềm quản trị Mail Server	- Đầy đủ các tính năng để quản trị Mail. Server (Microsoft Exchange Server) - Cài đặt cho 18 máy vi tính	120,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
13	Phần mềm FPT Server	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	120,0
14	Phần mềm Proxy server	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	120,0
15	Phần mềm Proxy client	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	120,0
16	Phần mềm giả lập thiết bị mạng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	380,0
17	Phần mềm hệ quản trị CSDL	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	120,0
18	Phần mềm diệt Virus	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	120,0
19	Phần mềm giả lập máy tính ảo	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	900,0
20	Phần mềm hỗ trợ lập trình mạng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	165,0
21	Phần mềm tiện ích máy trạm	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	50,0
22	Phần mềm hệ điều hành máy tính (trạm) mã nguồn mở	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	50,0
23	Phần mềm duyệt Web máy trạm	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	50,0
24	Tủ mạng	- Kích thước: ≤ (600 x 2000 x 800) mm - Có hệ thống làm mát	50,0
25	Bộ lưu điện UPS	Công suất: ≥ 500 VA	50,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
26	Thiết bị định tuyến (Router)	Gồm 2 cổng nối tiếp, 2 cổng đồ họa mở rộng, 1 cổng màn hình	300,0
27	Thiết bị Firewall	- Cổng kết nối: USB, RJ45, SFP - Giao thức bảo mật: HTTP URL, HTTPS IP - Bảo vệ tấn công từ chối dịch vụ	50,0
28	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	Tốc độ truyền 1000Mbps; Có hệ điều hành	300,0
29	Switch Layer 3	Loại 24 port 10/100 + 2 SFP IPB Image	300,0
30	Cân bằng tải (Load Balancing Router)	Có 2 cổng WAN, 4 cổng LAN	50,0
31	Thiết bị hỗ trợ VPN	Loại thông dụng trên thị trường	70,0
32	Thiết bị lưu trữ	Loại thông dụng trên thị trường	50,0
33	Tấm ráp nối (Patch Panel)	Loại 24 cổng, cat 6	300,0
34	Ổ cắm dây mạng (WallPlate)	Chuẩn kết nối RJ 45, cat 6	900,0
35	Access Point outdoor	Thông số: ≥ 802.11g	50,0
36	Bộ phát không dây (Access Point)	Hỗ trợ chuẩn mới nhất tại thời điểm mua sắm, Bảo mật wireless với WEP 128-bit/WPA-PSK/ WPA2-PSK, chứng thực Wi-Fi	50,0
37	Bộ quản lý mạng không dây	Wireless controller	8,3
38	Card mạng không dây	Thông số: ≥ 802.11g	150,0
39	Antenna	- Tần số: ≥ 2.4GHz, - Hướng phát sóng: 360° - Connector: N-type/ Female	50,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
40	Modem ADSL	4 cổng LAN Hỗ trợ các tiêu chuẩn ADSL, ADSL2, ADSL2+,…	50,0
41	Kìm bấm cáp mạng	Bấm đầu nối chuẩn RJ45	900,0
42	Thiết bị kiểm tra cáp mạng	- Có màn hình LCD hiển thị kết quả đo - Đo được độ dài sợi cáp - Xác định được điểm đứt, kiểm tra độ thông mạch của cáp	300,0
43	Kìm nhấn cáp mạng (Tool nhấn mạng)	Loại thông dụng, có dao cắt	900,0
44	Bàn bấm rệp nối quang Fibrlok 2529	Đường kính lớp vỏ bao phủ 250µm và 900µm	300,0
45	Dụng cụ điện cầm tay	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	300,0
46	Bàn thực hành tháo, lắp	Kích thước: ≥ (1040 x 480 x 750) mm	60,0
47	Thiết bị khò, hàn (Mỏ hàn xung, mỏ hàn kim, ống hút hiếc, máy khò)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
48	Máy khoan bê tông	Công suất: ≥ 500 W	50,0
49	Module quang	Tốc độ dữ liệu điều khiển có thể lên tới 10Gb Bộ chuyển tải 1310/1550 nm DFB LD	300,0
50	Cáp nhảy	Cáp UTP CAT6 1,5m	300,0
51	Cáp serial	Tối thiểu loại V.35 Cable, DCE Female to Smart Serial, 10 Feet	300,0
52	Bộ xử lý	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
53	Bo mạch chủ	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
54	Ổ cứng	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
55	Bộ nhớ RAM	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
56	Bộ nguồn	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
57	Bộ điều khiển RAD	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
58	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường	10,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Rệp nối quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	12,0
2	Cáp quang	m	Single Mode	36,0
3	Hạt mạng RJ45 - Connector	Chiếc	Vỏ nhựa hoặc kim loại, chống nhiễu	22,0
4	Cáp mạng UTP	m	Cáp UTP Cat6, chống nhiễu	28,0
5	Băng dính cách điện	Cuôn	Loại thông dụng trên thị trường	4,0
6	Máng hộp	Cây	Độ dày: (0,8 ÷ 3) mm	4,0
7	Ống ruột gà	m	Đường kính 21 mm	4,0
8	Nước rửa mạch Axeton	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
9	Pin	Chiếc	Điện áp 9V	3,0
10	Thiếc hàn	Kg	Loại sợi	0,3
11	Nhựa thông	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
12	Cồn 90 độ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
13	Đĩa CD/DVD	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	24,0
14	Giấy A4	RAM	Loại thông dụng trên thị trường	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 học sinh *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 học sinh *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh *(m^2 x giờ)*
I	**Định mức phòng học lý thuyết**			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	525	892,5
II	**Định mức phòng học thực hành**			
1	Phòng học thực hành Lắp đặt mạng	4	123	492
2	Phòng học thực hành An toàn mạng	4	300	1200
3	Phòng học thực hành Thí nghiệm mạng	4	615	2460
4	Phòng học thực hành Bảo trì	4	70	280
5	Phòng thực hành Cơ bản	4	100	400

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH

Trình độ: Trung cấp

(Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Văn Thảo	Thạc sỹ	Chủ tịch HĐTĐ
2	Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	P.Chủ tịch HĐTĐ
3	Vũ Đức Thoan	Thạc sỹ Điều khiển tự động hóa	Ủy viên thư ký
4	Ngô Đức Vĩnh	Tiến sỹ Công nghệ thông tin	Ủy viên
5	Khổng Hữu Lực	Thạc sỹ Công nghệ thông tin	Ủy viên
6	Phạm Thanh Hà	Tiến sỹ Công nghệ thông tin	Ủy viên
7	Nguyễn Quang Khánh	Tiến sỹ Công nghệ thông tin	Ủy viên
8	Nguyễn Sỹ Dũng	Cử nhân Toán tin	Ủy viên
9	Nguyễn Hoàng Chiến	Thạc sỹ Công nghệ thông tin	Ủy viên

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 8b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Quản trị mạng máy tính

Mã nghề: 6480210

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị nghề Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư nghề Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng

IV. Định mức sử dụng cơ sở vật chất nghề Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng

Danh sách Hội đồng thẩm định Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị mạng máy tính

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Quản trị mạng máy tính do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành)

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2.650 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH

Mã nghề: 6480210

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức lao động cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	32,1
2	Định mức giờ dạy thực hành	109,8
II	**Định mức lao động gián tiếp**	21,3

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Loại có cấu hình thông dụng trên thị trường	32,1
2	Phần mềm hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến	32,1
3	Phần mềm ứng dụng văn phòng	Phiên bản phổ biến	32,1
4	Máy chiếu	- Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm - Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens	32,1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy tính	Loại có cấu hình thông dụng trên thị trường	1976,0
2	Máy chiếu	- Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm - Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens	109,8
3	Máy tính Server	Chạy được hệ điều hành Server phổ biến, có ít nhất 3 ổ cứng hỗ trợ chống lỗi ổ cứng (RAID 0,1 và 5)	87,5
4	Phần mềm hệ điều hành máy tính	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	1976,0
5	Phần mềm hệ điều hành Server mã nguồn mở	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	1134,7
6	Phần mềm hệ điều hành Windows server	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	1662,5
7	Phần mềm ứng dụng văn phòng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	1976,0
8	Phần mềm đánh giá lỗ hổng an ninh mạng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	180,0
9	Phần mềm giám sát máy chủ và hệ thống mạng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	140,0
10	Phần mềm bảo mật hệ thống mạng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	180,0
11	Phần mềm quản trị Web Server	- Phiên bản phổ biến (IIS, Apache...) - Cài đặt cho 18 máy vi tính	170,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
12	Phần mềm quản trị Mail Server	- Đầy đủ các tính năng để quản trị Mail. Server (Microsoft Exchange Server) - Cài đặt cho 18 máy vi tính	170,0
13	Phần mềm FPT Server	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	150,0
14	Phần mềm Proxy server	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	150,0
15	Phần mềm Proxy client	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	150,0
16	Phần mềm giả lập thiết bị mạng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	380,0
17	Phần mềm hệ quản trị CSDL	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	170,0
18	Phần mềm diệt Virus	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	165,0
19	Phần mềm giả lập máy tính ảo	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	1575,0
20	Phần mềm hỗ trợ lập trình mạng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	165,0
21	Phần mềm tiện ích máy trạm	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	50,0
22	Phần mềm hệ điều hành máy tính (trạm) mã nguồn mở	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	50,0
23	Phần mềm duyệt Web máy trạm	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	50,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
24	Tủ mạng	- Kích thước: ≤ (600 x 2000 x 800) mm - Có hệ thống làm mát	87,5
25	Bộ lưu điện UPS	Công suất: ≥ 500 VA	87,5
26	Thiết bị định tuyến (Router)	Gồm 2 cổng nối tiếp, 2 cổng đồ họa mở rộng, 1 cổng màn hình	525,0
27	Thiết bị Firewall	- Cổng kết nối: USB, RJ45, SFP - Giao thức bảo mật: HTTP URL, HTTPS IP - Bảo vệ tấn công từ chối dịch vụ	87,5
28	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	Tốc độ truyền 1000Mbps; Có hệ điều hành	525,0
29	Switch Layer 3	Loại 24 port 10/100 + 2 SFP IPB Image	525,0
30	Cân bằng tải (Load Balancing Router)	Có 2 cổng WAN, 4 cổng LAN	87,5
31	Thiết bị hỗ trợ VPN	Loại thông dụng trên thị trường	70,0
32	Thiết bị lưu trữ	Loại thông dụng trên thị trường	87,5
33	Tấm ráp nối (Patch Panel)	Loại 24 cổng, cat 6	525,0
34	Ổ cắm dây mạng (WallPlate)	Chuẩn kết nối RJ 45, cat 6	1575,0
35	Access Point outdoor	Thông số: ≥ 802.11g	525,0
36	Bộ phát không dây (Access Point)	Hỗ trợ chuẩn mới nhất tại thời điểm mua sắm, Bảo mật wireless với WEP 128-bit/WPA-PSK/ WPA2-PSK, chứng thực Wi-Fi	525,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
37	Bộ quản lý mạng không dây	Wireless controller	87,5
38	Card mạng không dây	Thông số: ≥ 802.11g	1575,0
39	Antenna	- Tần số: ≥ 2.4GHz, - Hướng phát sóng: 360° - Connector: N-type/Female	525,0
40	Modem ADSL	4 cổng LAN Hỗ trợ các tiêu chuẩn ADSL, ADSL2, ADSL2+,...	87,5
41	Kìm bấm cáp mạng	Bấm đầu nối chuẩn RJ45	1575,0
42	Thiết bị kiểm tra cáp mạng	- Có màn hình LCD hiển thị kết quả đo - Đo được độ dài sợi cáp - Xác định được điểm đứt, kiểm tra độ thông mạch của cáp	525,0
43	Kìm nhấn cáp mạng (Tool nhấn mạng)	Loại thông dụng, có dao cắt	1575,0
44	Bàn bấm rệp nối quang Fibrlok 2529	Đường kính lớp vỏ bao phủ 250µm và 900µm	525,0
45	Dụng cụ điện cầm tay	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	525,0
46	Bàn thực hành tháo, lắp	Kích thước: ≥ (1040 x 480 x 750) mm	120,0
47	Thiết bị khò, hàn (Mỏ hàn xung, mỏ hàn kim, ống hút thiếc, máy khò)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,0
48	Máy khoan bê tông	Công suất: ≥ 500 W	81,7

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
49	Module quang	Tốc độ dữ liệu điều khiển có thể lên tới 10Gb Bộ chuyển tải 1310/1550 nm DFB LD	525,0
50	Cáp nhảy	Cáp UTP CAT6 1,5m	525,0
51	Cáp serial	Tối thiểu loại V.35 Cable, DCE Female to Smart Serial, 10 Feet	525,0
52	Bộ xử lý	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
53	Bo mạch chủ	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
54	Ổ cứng	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
55	Bộ nhớ RAM	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
56	Bộ nguồn	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0
57	Bộ điều khiển RAD	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Cáp quang	m	Single Mode	40,0
2	Hạt mạng RJ45 - Connector	Chiếc	Vỏ nhựa hoặc kim loại, chống nhiễu	29,0
3	Cáp mạng UTP	m	Cáp UTP Cat6, chống nhiễu	41,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	5,5
5	Máng hộp	Cây	Độ dày: (0,8 ÷ 3) mm	8,0
6	Ống ruột gà	m	Đường kính 21 mm	8,0
7	Nước rửa mạch Axeton	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,6
8	Pin	Chiếc	Điện áp 9V	4,0
9	Rệp nối quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	25,0
10	Thiếc hàn	kg	Loại sợi	0,5
12	Nhựa thông	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
13	Cồn 90 độ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,6
14	Đĩa CD/DVD	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	40,0

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 sinh viên *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 sinh viên *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 sinh viên *(m^2 x giờ)*
I	**Định mức phòng học lý thuyết**			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	874	1485,8
II	**Định mức phòng học thực hành**			
1	Phòng học thực hành Lắp đặt mạng	4	90	360,0
2	Phòng học thực hành An toàn mạng	4	505	2020,0
3	Phòng học thực hành Thí nghiệm mạng	4	793	3172,0
4	Phòng học thực hành Bảo trì	4	238	952,0
5	Phòng học thực hành Cơ bản	4	150	600,0

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH

Trình độ: Cao đẳng

(Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Văn Thảo	Thạc sỹ	Chủ tịch HĐTĐ
2	Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	P.Chủ tịch HĐTĐ
3	Vũ Đức Thoan	Thạc sỹ Điều khiển tự động hóa	Ủy viên thư ký
4	Ngô Đức Vĩnh	Tiến sỹ Công nghệ thông tin	Ủy viên
5	Khổng Hữu Lực	Thạc sỹ Công nghệ thông tin	Ủy viên
6	Phạm Thanh Hà	Tiến sỹ Công nghệ thông tin	Ủy viên
7	Nguyễn Quang Khánh	Tiến sỹ Công nghệ thông tin	Ủy viên
8	Nguyễn Sỹ Dũng	Cử nhân Toán tin	Ủy viên
9	Nguyễn Hoàng Chiến	Thạc sỹ Công nghệ thông tin	Ủy viên

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 9a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH XĂNG DẦU VÀ GAS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas

Mã nghề: 5340415

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2018

MỤC LỤC

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ trung cấp

IV. Định mức sử dụng cơ sở vật chất nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ trung cấp

Danh sách Hội đồng thẩm định Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm)

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ trung cấp.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.159 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH XĂNG DẦU VÀ GAS

Mã nghề: 5340415

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	11,69
2	Định mức giờ dạy thực hành	41,67
II	**Định mức lao động gián tiếp**	10,67

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	11,8
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,8
3	Phần mềm máy tính:		
	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến	11,8
	Phần mềm Office	Phiên bản phổ biến	11,8
	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản phổ biến	11,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Đường truyền internet	Tốc độ thông dụng tại thời điểm lắp đặt	8,64
5	Bộ lưu điện	Công suất: ≤ 1000VA/600W	11,8
6	Loa không dây	Công suất: ≥ 30W	11,8
7	Micro	Cùng tần số với loa không dây	11,8
8	Bảng ghim	Kích thước: 1200 mm x 1200 mm	3,3
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	14,19
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	269,47
3	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,72
4	Phần mềm máy tính:		
	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến	269,47
	Phần mềm Office	Phiên bản phổ biến	269,47
	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản phổ biến	269,47
5	Đường truyền internet	Tốc độ thông dụng tại thời điểm lắp đặt	14,19
6	Bộ lưu điện	Công suất: ≤ 1000VA/600W	14,19
7	Hệ thống SWITCH	Tối thiểu 24 cổng	14,19
8	Bảng ghim	Kích thước: 1200 mm x 1200 mm	22,02

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
9	Bể chứa xăng dầu hình trụ nằm	- Dung tích: ≤ 1,5 m^3 - Theo TCVN về kỹ thuật	7,65
10	Bể lắng, lọc xăng dầu thải	Theo QCVN 24:2009/BTNMT	1,44
11	Bình chữa cháy bột khô	Theo TCVN về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	2,33
12	Bình chữa cháy khí	Theo TCVN về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	3,33
13	Bình bọt chữa cháy	Theo TCVN về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	2
14	Bình chữa cháy tự động	Theo TCVN về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	3,33
15	Lăng phun bọt	Đảm bảo TCVN về phòng cháy chữa cháy	0,11
16	Lăng phun nước	Đảm bảo TCVN về phòng cháy chữa cháy	0,11
17	Hệ thống báo cháy tự động	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
18	Bình chuẩn các loại	Theo TCVN về kỹ thuật đo lường	0,44
19	Bộ bếp gas	Lượng gas tiêu thụ: (0,3 ÷ 1) kg/giờ	5
20	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo TCVN về thiết bị y tế	17,33
21	Cáng cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
22	Bộ dụng cụ pha chế hóa chất	Theo TCVN về kỹ thuật đo lường	25
23	Bộ dụng cụ xác định độ nhớt động học	Theo ASTM -D445, IP 17, ISO 3104	1,78
24	Bộ dụng cụ xác định độ xuyên kim của mỡ nhờn	- Phạm vi đo: 0 mm ÷ 40 mm - Theo ASTM - D217	1,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
25	Bộ dụng cụ xác định nhiệt độ chớp cháy và bắt cháy cốc hở	- Theo ASTM - D566 - Theo ASTM - 92	0,56
26	Bộ dụng cụ xác định nhiệt độ chớp cháy và bắt cháy cốc kín	Theo ASTM - D 93	0,56
27	Bộ dụng cụ xác định nhiệt độ nhỏ giọt của mỡ	- Theo ASTM - D566 - Theo ASTM - D2265 - Độ chính xác: ± 0,1^{0}C	1,44
28	Bộ thiết bị lấy mẫu xăng dầu	Theo TCVN 6777 : 2007	4
29	Bộ thiết bị xác định hàm lượng nước	Theo ASTM - D 95	1,78
30	Bộ dụng cụ đo tỷ trọng	- Các dải đo tỷ trọng: 0,5 ÷ 1 - Độ chính xác: 0,005	4
31	Bộ thiết bị xác định thành phần cất của xăng dầu	- Theo ASTM D - 3606 - Bộ gia nhiệt: ≤ 1000 W - Bộ ngưng tụ được chế tạo bằng thép không gỉ và cách nhiệt	1,78
32	Bồn chứa gas	- Dung tích: ≤ 3 m^3 - Áp suất hơi: ≤ 30 kg/cm^2 - Áp suất thủy lực: ≤ 27 kg/cm^2	0,39
33	Cột bơm	- Lưu lượng (40 ÷ 70) lít/phút - Áp suất: (0,5 ÷ 3,5) kg/cm^2 - Chiều cao hút: (4 ÷ 5) m - Chiều cao đẩy: (4 ÷ 5) m - Vòng quay trục bơm: (700 ÷ 800) vòng/phút	1,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
34	Điện thoại	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
35	Hệ thống cấp gas dân dụng:		
	Chai LPG dân dụng	- Chai: 12 kg, 13 kg - Theo tiêu chuẩn DOT 4BA -240	18,07
	Ống mềm dẫn gas chuyên dùng, kẹp ống	- Đường kính ống: (8 ÷ 9) mm - Chiều dài ống: (1 ÷ 1,5) m	1,38
	Van điều áp dân dụng	Lưu lượng cấp gas: (0,5 ÷ 2) kg/giờ	1,83
	Bếp gas dân dụng	Lượng gas tiêu thụ: (0,3 ÷ 1) kg/giờ	1,27
	Bình đun nước nóng dùng gas	Loại tự động châm lửa mồi khi áp suất nước qua bình 0,3 kg/cm^2	1,27
36	Hệ thống cấp gas công nghiệp:		
	Chai LPG công nghiệp	- Chai: 48 kg - Theo tiêu chuẩn DOT 4BW -240	12,63
	Van điều áp cao áp	Lưu lượng cấp gas: (1 ÷ 4) kg/giờ	0,94
	Ống gom	- Ống kẽm đúc - Đường kính ống: (15 ÷ 20) mm - Gom 1 phía 2 ÷ 3 bình - Gom 2 phía 4 ÷ 6 bình	0,94
	Khóa đảo chiều	Đầu lắp ghép phù hợp với kích thước ống dẫn gas	0,94
	Đồng hồ báo áp suất hơi	Phạm vi đo: (0,3 ÷ 1,5) kg/cm^2	0,94
	Ống kẽm, đồng, cao su chuyên dụng	- Ống kẽm đúc: Đường kính ống: (20 ÷ 40) mm - Ống đồng đúc: Đường kính ống: (8 ÷ 9)mm - Ống mềm: Đường kính ống: (8 ÷ 9) mm	0,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
	Bếp công nghiệp	- Đường kính bếp phun: (0,3 ÷ 1) mm - Áp suất cấp gas: (0,03 ÷ 0,7) kg/cm^2	0,94
37	Hệ thống dây tiếp địa	Theo TCVN về an toàn	1,17
38	Hệ thống đường ống công nghệ	Theo TCVN về kỹ thuật và đảm bảo an toàn	4,2
39	Hệ thống làm mát bể chứa xăng dầu	Kích thước phù hợp với đào tạo	0,83
40	Lưu lượng kế điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	3,6
41	Máy bơm LPG	- Công suất: (20 ÷ 25) kW - Lưu lượng: (15 ÷ 20) m^3/giờ	0,39
42	Máy bơm ly tâm một cấp	Công suất: (3 ÷ 4,5) kW	1,55
43	Máy bơm ly tâm nhiều cấp	- Lưu lượng: (30 ÷ 350) m^3/giờ - Cột nước: (25 ÷ 800) m - Hiệu suất: (60 ÷ 73)%	1,55
44	Máy bơm ly tâm xuất - nhập xăng dầu (Bơm mồi)	Công suất: (3 ÷ 4) kW	0,72
45	Thiết bị cảnh báo rò rỉ gas	Tác động khi nồng độ hơi gas trong không khí: 0,05%	0,94
46	Máy chiết nạp gas bình	- Máy cân điện tử - 1 đầu nạp bình 12 kg	0,39
47	Máy so màu Saybolt	Theo ASTM - D 156	1,44
48	Mô hình lắp đặt hệ thống an toàn điện:		
	Mô đun nối đẳng thế	Theo TCVN về an toàn điện	0,22
	Mô đun nối đất an toàn	Theo TCVN về an toàn điện	0,28
	Mô đun nối dây trung tính an toàn	Theo TCVN về an toàn điện	0,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
49	Mô hình bể chứa xăng dầu hình trụ đứng	Kích thước phù hợp với đào tạo	4,94
50	Mô hình bể chứa xăng dầu hình trụ nằm	Kích thước phù hợp với đào tạo	2
51	Mô hình bể có mái chịu uốn	Kích thước phù hợp với đào tạo	1,5
52	Mô hình bể chứa xăng dầu có mái phao	Kích thước phù hợp với đào tạo	1,5
53	Mô hình bồn chứa LPG hình cầu	Kích thước phù hợp với đào tạo	0,44
54	Mô hình cầu tàu	Kích thước phù hợp với đào tạo	0,5
55	Mô hình dàn trải hệ thống thông gió công nghiệp	Kích thước phù hợp với đào tạo	1
56	Mô hình dàn xuất xăng dầu qua lưu lượng kế tự động	Kích thước phù hợp với đào tạo	1,17
57	Mô hình hệ thống làm mát mái bể	Kích thước phù hợp với đào tạo	0,84
58	Mô hình tàu dầu	Kích thước phù hợp với đào tạo	1
59	Mô hình xà lan	Kích thước phù hợp với đào tạo	1
60	Nhiệt kế thủy ngân có cốc bao	Theo ASTM - 9C	0,67
61	Sổ tay kỹ thuật hóa nghiệm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,44
62	Tủ hút hơi khí độc	- Kích thước ngoài: 1340 mm x 727 mm x 1410 mm - Vận tốc: 0,5m/s - Công suất: ≥ 185 W	1,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
63	Thiết bị đo nồng độ hơi khí độc	Theo TCVN về đo lường chất lượng	0,72
64	Quạt hút gió	Công suất: ≥ 36W	3
65	Thiết bị tối thiểu trong hệ thống chiết nạp gas	Năng suất chiết nạp: ≤ 30 bình/giờ	0,39
66	Thước cuộn có quả dọi	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
67	Tủ sấy	Theo TCVN về kỹ thuật đo lường	0,22
68	Van an toàn	Loại thông dụng trên thị trường	4
69	Van chặn	Loại thông dụng trên thị trường	4
70	Van một chiều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
71	Van thở cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Clohydric (HCl)	Lít	Theo TCVN về hóa chất	0,09
2	Natri hidroxit (NaOH)	Lít	Theo TCVN về hóa chất	0,59
3	Bột thấm hút dầu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,34
4	Cát	m^3	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,55
5	Canxi clorua (CaCl2)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,4
6	Chất ổn nhiệt	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
7	Chất tải nhiệt:		Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	Glyxerin (C3H5(OH)3)	Lít		0,01
	Silicon	Lít		0,01
	Dung dịch tẩy rửa:		Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	Axit cromic (H2CrO4)	Lít		2,7
	Xăng dung môi	Lít		8,5
9	Chất phân tán	Lít	Noble-superdispersant 25	7,78
10	Chổi quét sơn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
11	Đá làm lạnh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3
12	Mỡ nhờn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,13
13	Xăng động cơ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,9
14	Dầu hỏa	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,54
15	Dầu nhờn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,4
16	Dầu nhờn công nghiệp	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
17	Dầu nhờn động cơ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
18	Dầu nhờn thủy lực	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
19	Dầu nhờn truyền động	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Diesel	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,61
21	Nhiên liệu đốt lò (F.O)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,8
22	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Theo quy định về bảo hộ lao động	0,56
23	Khẩu trang	Chiếc	Theo quy định về bảo hộ lao động	36
24	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	Theo quy định về bảo hộ lao động	0,95
25	Găng tay cao su chịu xăng dầu	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,4
26	Mũ bảo hộ	Chiếc	Theo quy định về bảo hộ lao động	0,25
27	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	Theo quy định về bảo hộ lao động	0,25
28	Giầy bảo hộ	Đôi	Theo quy định về bảo hộ lao động	0,25
29	Giấy ráp mịn số 1	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 300mmx300mm	2,5
30	Giấy A4	Ream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
31	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,17
32	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,41
32	Đinh ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,62
34	Bìa Amiăng	m^2	Dày: 0,5 mm	2,5
35	Giấy thấm dầu (OPA5)	Hộp	- Kích thước: 40cm x 50cm - Thấm hút: 1,45L/tấm	0,78
36	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
37	Khí LPG	Kg	- Chiết nạp cho chai LPD dân dụng - Theo tiêu chuẩn DOT 4BA -240	0,18
38	Khí LPG	Kg	- Chiết nạp cho chai LPG công nghiệp - Theo tiêu chuẩn DOT 4BW -240	0,48
39	Nước sạch	m^3	Theo TCVN về nước sinh hoạt	0,94
40	Pin	Viên	Điện thế: ≤ 9V	6,43
41	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,12

IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 học sinh *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 học sinh *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh *(m^2 x giờ)*
I	**Định mức phòng học lý thuyết**			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	409	695,3
II	**Định mức phòng học thực hành, phòng thí nghiệm**			
1	Phòng học thực hành	4	92	368
2	Phòng học thực hành máy tính	4	265	1.060
3	Phòng thí nghiệm	4	393	1.572

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH XĂNG DẦU VÀ GAS

Trình độ: Trung cấp

(Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Văn Thảo	Thạc sỹ	Chủ tịch
2	Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	Phó Chủ tịch
3	Võ Thị Hồng	Thạc sỹ Quản lý Đào tạo nghề	Ủy viên thư ký
4	Đào Quốc Tùy	Tiến sỹ Lọc hóa dầu	Ủy viên
5	Dương Trung Kiên	Kỹ sư Lọc hóa dầu	Ủy viên
6	Trần Văn Bão	PGS.TS Quản trị kinh doanh	Ủy viên
7	Vũ Cao Hà	Kỹ sư Lọc hóa dầu	Ủy viên
8	Ngô Tuấn Ngọc	Kỹ sư Công nghệ môi trường	Ủy viên
9	Khuất Quang Tuấn	Thạc sỹ, Kỹ sư điện	Ủy viên

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 9b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH XĂNG DẦU VÀ GAS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas

Mã nghề: 6340415

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ cao đẳng

IV. Định mức sử dụng cơ sở vật chất nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ cao đẳng

Danh sách Hội đồng thẩm định Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas, trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas, do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas, trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm)

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas, trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng để:

- Xác định chi phí đào tạo nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas, trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2.080 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH XĂNG DẦU VÀ GAS

Mã nghề: 6340415

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21,43
2	Định mức giờ dạy thực hành	73,89
II	**Định mức lao động gián tiếp**	19,06

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens. - Kích thước màn chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	21,58
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,58
3	Phần mềm máy tính:		
	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến	21,58
	Phần mềm Office	Phiên bản phổ biến	21,58
	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản phổ biến	21,58

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Đường truyền internet	Tốc độ thông dụng tại thời điểm lắp đặt	16,69
5	Bộ lưu điện	Công suất: ≤ 1000VA/600W	21,58
6	Loa không dây	Công suất: ≥ 30W	21,58
7	Micro	Cùng tần số với loa không dây	21,58
8	Bảng ghim	Kích thước: 1200 mm x 1200 mm	5,39
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens. Kích thước màn chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	31,3
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	594,45
3	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,72
4	Phần mềm máy tính:		
	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến	594,45
	Phần mềm Office	Phiên bản phổ biến	594,45
	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản phổ biến	594,45
5	Đường truyền internet	Tốc độ thông dụng tại thời điểm lắp đặt	31,3
6	Bộ lưu điện	Công suất: ≤ 1000VA/600W	31,3
7	Hệ thống SWITCH	Tối thiểu 24 cổng	31,3
8	Bảng ghim	Kích thước: 1200 mm x 1200 mm	50,22
9	Bể chứa xăng dầu hình trụ nằm	- Dung tích: ≤ 1,5 m^3 - Theo TCVN về kỹ thuật	8,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
10	Bể lắng, lọc xăng dầu thải	Theo QCVN 24:2009/BTNMT	1,44
11	Bình chữa cháy bột khô	Theo TCVN về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	3
12	Bình chữa cháy khí	Theo TCVN về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	4
13	Bình bọt chữa cháy	Theo TCVN về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	2,33
14	Bình chữa cháy tự động	Theo TCVN về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	3,66
15	Lăng phun bọt	Đảm bảo TCVN về phòng cháy chữa cháy	0,22
16	Lăng phun nước	Đảm bảo TCVN về phòng cháy chữa cháy	0,22
17	Hệ thống báo cháy tự động	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
18	Bình chuẩn các loại	Theo TCVN về kỹ thuật đo lường	0,44
19	Bộ bếp gas	Lượng gas tiêu thụ: (0,3 ÷ 1) kg/giờ	5
20	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo TCVN về thiết bị y tế	28,33
21	Cáng cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường	0.33
22	Bộ dụng cụ pha chế hóa chất	Theo TCVN về kỹ thuật đo lường	25
23	Bộ dụng cụ xác định độ nhớt động học	Theo ASTM -D445, IP 17, ISO 3104	1,78
24	Bộ dụng cụ xác định độ xuyên kim của mỡ nhờn	- Phạm vi đo: 0 mm ÷ 40 mm - Theo ASTM - D217	1,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
25	Bộ dụng cụ xác định nhiệt độ chớp cháy và bắt cháy cốc hở	- Theo ASTM - D566 - Theo ASTM - 92	0,56
26	Bộ dụng cụ xác định nhiệt độ chớp cháy và bắt cháy cốc kín	Theo ASTM - D 93	0,56
27	Bộ dụng cụ xác định nhiệt độ nhỏ giọt của mỡ	- Theo ASTM - D566 - Theo ASTM - D2265 - Độ chính xác: ± 0,1^{0}C	1,44
28	Bộ thiết bị lấy mẫu xăng dầu	Theo TCVN 6777: 2007	4
29	Bộ thiết bị xác định hàm lượng lưu huỳnh	Theo TCVN 6701: 2000	1,78
30	Bộ thiết bị xác định hàm lượng nước	Theo ASTM - D 95	1,78
31	Bộ thiết bị xác định trị số Ốc tan của xăng động cơ	Theo TCVN 2703/2013	1,78
32	Bộ thiết bị xác định trị số Xêtan của nhiên liệu Diesel	Theo TCVN 7630	1,78
33	Bộ tủ, giá để hóa chất	Vật liệu chịu hóa chất	0.61
34	Bộ dụng cụ đo tỷ trọng	- Các dải đo tỷ trọng: 0,5 ÷ 1 - Độ chính xác: 0,005	4
35	Bộ thiết bị xác định thành phần cất của xăng dầu	- Theo ASTM D - 3606 - Bộ gia nhiệt: ≤ 1000 W - Bộ ngưng tụ được chế tạo bằng thép không gỉ và cách nhiệt	1,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
36	Bồn chứa gas	- Dung tích: ≤ 3 m^3 - Áp suất hơi: ≤ 30 kg/cm^2 - Áp suất thủy lực: ≤ 27 kg/cm^2	0,68
37	Cột bơm	- Lưu lượng (40 ÷ 70) lít/phút - Áp suất: (0,5 ÷ 3,5) kg/cm^2 - Chiều cao hút: (4 ÷ 5) m - Chiều cao đẩy: (4 ÷ 5) m - Vòng quay trục bơm: (700 ÷ 800) vòng/phút	5,88
38	Điện thoại	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
39	Đồng hồ đo áp suất hơi LPG trong bồn	Áp suất hơi: (5 ÷ 26) kg/cm^2	0,17
40	Đồng hồ đo mức LPG lỏng	Chuyên dùng kiểu xoay	0,22
41	Đồng hồ đo nhiệt độ LPG trong bồn	Phạm vi đo: (-5 ÷ 50)^{0}C	0,17
42	Hệ thống cấp gas dân dụng:		
	Chai LPG dân dụng	- Chai: 12 kg, 13 kg - Theo tiêu chuẩn DOT 4BA -240	18,07
	Ống mềm dẫn gas chuyên dùng, kẹp ống	- Đường kính ống: (8 ÷ 9) mm - Chiều dài ống: (1 ÷ 1,5) m	1,38
	Van điều áp dân dụng	Lưu lượng cấp gas: (0,5 ÷ 2) kg/giờ	1,83
	Bếp gas dân dụng	Lượng gas tiêu thụ: (0,3 ÷ 1) kg/giờ	1,27
	Bình đun nước nóng dùng gas	Loại tự động châm lửa mồi khi áp suất nước qua bình 0,3 kg/cm^2	1,27

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
43	Hệ thống cấp gas công nghiệp:		
	Chai LPG công nghiệp	- Chai: 48 kg - Theo tiêu chuẩn DOT 4BW -240	14,13
	Van điều áp cao áp	Lưu lượng cấp gas: (1 ÷ 4) kg/giờ	2,94
	Ống gom	- Ống kẽm đúc - Đường kính ống: (15 ÷ 20) mm - Gom 1 phía 2 ÷ 3 bình - Gom 2 phía 4 ÷ 6 bình	1,94
	Khóa đảo chiều	Đầu lắp ghép phù hợp với kích thước ống dẫn gas	1,16
	Đồng hồ báo áp suất hơi	Phạm vi đo: (0,3 ÷ 1,5) kg/cm^2	1,16
	Ống kẽm, đồng, cao su chuyên dụng	- Ống kẽm đúc: Đường kính ống: (20 ÷ 40) mm - Ống đồng đúc: Đường kính ống: (8 ÷ 9)mm - Ống mềm: Đường kính ống: (8 ÷ 9) mm	9,94
	Bếp công nghiệp	- Đường kính bếp phun: (0,3 ÷ 1) mm - Áp suất cấp gas: (0,03 ÷ 0,7) kg/cm^2	2,94
44	Hệ thống dây tiếp địa	Theo TCVN về an toàn	1,34
45	Hệ thống đường ống công nghệ	Theo TCVN về kỹ thuật và đảm bảo an toàn	5,79

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
46	Hệ thống làm mát bể chứa xăng dầu	Kích thước phù hợp với đào tạo	0,83
47	Mô hình hệ thống xử lý dầu tràn	Kích thước phù hợp với đào tạo	0,61
48	Lưu lượng kế điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	3,71
49	Máy bơm LPG	- Công suất: (20 ÷ 25) kW - Lưu lượng: (15 ÷ 20) m^3/giờ	0,79
50	Máy bơm ly tâm một cấp	Công suất: (3 ÷ 4,5) kW	1,78
51	Máy bơm ly tâm nhiều cấp	- Lưu lượng: (30 ÷ 350) m^3/giờ - Cột nước: (25 ÷ 800) m - Hiệu suất: (60 ÷ 73) %	1,94
52	Máy bơm ly tâm xuất - nhập xăng dầu (Bơm mồi)	Công suất: (3 ÷ 4) kW	0,84
53	Thiết bị cảnh báo rò rỉ gas	Tác động khi nồng độ hơi gas trong không khí: 0,05%	0,94
54	Máy chiết nạp gas bình	- Máy cân điện tử - 1 đầu nạp bình 12 kg	0,56
55	Máy so màu Saybolt	Theo ASTM - D 156	1,44
56	Mô hình lắp đặt hệ thống an toàn điện:		
	Mô đun nối đẳng thế	Theo TCVN về an toàn điện	0,22
	Mô đun nối đất an toàn	Theo TCVN về an toàn điện	0,28
	Mô đun nối dây trung tính an toàn	Theo TCVN về an toàn điện	0,22
57	Mô hình bể chứa xăng dầu hình trụ đứng	Kích thước phù hợp với đào tạo	5,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
58	Mô hình bể chứa xăng dầu hình trụ nằm	Kích thước phù hợp với đào tạo	2,22
59	Mô hình bể có mái chịu uốn	Kích thước phù hợp với đào tạo	1,78
60	Mô hình bể chứa xăng dầu có mái phao	Kích thước phù hợp với đào tạo	1,78
61	Mô hình bồn chứa LPG hình cầu	Kích thước phù hợp với đào tạo	0,89
62	Mô hình cầu tàu	Kích thước phù hợp với đào tạo	0,72
63	Mô hình dàn trải hệ thống thông gió công nghiệp	Kích thước phù hợp với đào tạo	1
64	Mô hình dàn xuất xăng dầu qua lưu lượng kế tự động	Kích thước phù hợp với đào tạo	1,39
65	Mô hình hệ thống làm mát mái bể	Kích thước phù hợp với đào tạo	0,84
66	Mô hình tàu dầu	Kích thước phù hợp với đào tạo	1
67	Mô hình xà lan	Kích thước phù hợp với đào tạo	1
68	Nhiệt kế thủy ngân có cốc bao	Theo ASTM - 9C	0,67
69	Sổ tay kỹ thuật hóa nghiệm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,44
70	Tủ hút hơi khí độc	- Kích thước ngoài: 1340 mm x 727 mm x 1410 mm - Vận tốc: 0,5m/s - Công suất: ≥ 185 W	1,95
71	Thiết bị đo nồng độ hơi khí độc	Theo TCVN về đo lường chất lượng	1,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
72	Quạt hút gió	Công suất: ≥ 36W	3,61
73	Thiết bị tối thiểu trong hệ thống chiết nạp gas	Năng suất chiết nạp: ≤ 30 bình/giờ	0,45
74	Thước cuộn có quả dọi	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
75	Tủ sấy	Theo TCVN về kỹ thuật đo lường	0,22
76	Van an toàn	Loại thông dụng trên thị trường	4,13
77	Van chặn	Loại thông dụng trên thị trường	4,13
78	Van đóng nhanh	Loại thông dụng trên thị trường	0,13
79	Van một chiều	Loại thông dụng trên thị trường	3,46
80	Van thở cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,13

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Clohydric (HCl)	Lít	Theo TCVN về hóa chất	0,09
2	Natri hidroxit (NaOH)	Lít	Theo TCVN về hóa chất	0,59
3	Bột thấm hút dầu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,9
4	Cát	m^3	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,55
5	Canxi clorua (CaCl2)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,6
6	Chất ổn nhiệt	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
7	Chất tải nhiệt:		Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	Glyxerin (C3H5(OH)3)	Lít		0,01
	Silicon	Lít		0,01
	Dung dịch tẩy rửa:		Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	Axit cromic (H2CrO4)	Lít		2,7
	Xăng dung môi	Lít		8,5
9	Chất phân tán	Lít	Noble-superdispersant 25	13,34
10	Chổi quét sơn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
11	Đá làm lạnh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3
12	Mỡ nhờn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,13
13	Xăng động cơ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,9
14	Dầu hỏa	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,04
15	Dầu nhờn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,4
16	Dầu nhờn công nghiệp	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
17	Dầu nhờn động cơ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
18	Dầu nhờn thủy lực	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
19	Dầu nhờn truyền động	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Diesel	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,18
21	Nhiên liệu đốt lò (F.O)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,8
22	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Theo quy định về bảo hộ lao động	0,82
23	Khẩu trang	Chiếc	Theo quy định về bảo hộ lao động	51
24	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	Theo quy định về bảo hộ lao động	1,35
25	Găng tay cao su chịu xăng dầu	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,5
26	Mũ bảo hộ	Chiếc	Theo quy định về bảo hộ lao động	0,3
27	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	Theo quy định về bảo hộ lao động	0,3
28	Giầy bảo hộ	Đôi	Theo quy định về bảo hộ lao động	0,3
29	Giấy ráp mịn số 1	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 300mmx300mm	3
30	Giấy A4	Ream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,86
31	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
32	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,73
32	Đinh ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,39
34	Bìa Amiăng	m^2	Dày: 0,5 mm	3
35	Giấy thấm dầu (OPA5)	Hộp	- Kích thước: 40cm x 50cm - Thấm hút: 1,45L/tấm	1,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
36	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,06
37	Khí LPG	Kg	- Chiết nạp cho chai LPD dân dụng - Theo tiêu chuẩn DOT 4BA -240	0,18
38	Khí LPG	Kg	- Chiết nạp cho chai LPG công nghiệp - Theo tiêu chuẩn DOT 4BW -240	1,44
39	Khí LPG	Kg	- Chiết nạp cho bồn chứa (1000 lít) - Theo tiêu chuẩn DOT 4BA -240	0,28
40	Nhãn, mác ghi hóa chất	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
41	Nước sạch	m^3	Theo TCVN về nước sinh hoạt	2,05
42	Pin	Viên	Điện thế: ≤ 9V	11,04
43	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,12

IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 sinh viên *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 sinh viên *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 sinh viên *(m^2 x giờ)*
I	**Định mức phòng học lý thuyết**			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	750	1.275
II	**Định mức phòng học thực hành, phòng thí nghiệm**			
1	Phòng học thực hành	4	136	544
2	Phòng học thực hành máy tính	4	586	2.344
3	Phòng thí nghiệm	4	608	2.432

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH XĂNG DẦU VÀ GAS

Trình độ: Cao đẳng

(Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Văn Thảo	Thạc sỹ	Chủ tịch
2	Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	Phó Chủ tịch
3	Võ Thị Hồng	Thạc sỹ Quản lý Đào tạo nghề	Ủy viên thư ký
4	Đào Quốc Tùy	Tiến sỹ Lọc hóa dầu	Ủy viên
5	Dương Trung Kiên	Kỹ sư Lọc hóa dầu	Ủy viên
6	Trần Văn Bão	PGS.TS Quản trị kinh doanh	Ủy viên
7	Vũ Cao Hà	Kỹ sư Lọc hóa dầu	Ủy viên
8	Ngô Tuấn Ngọc	Kỹ sư Công nghệ môi trường	Ủy viên
9	Khuất Quang Tuấn	Thạc sỹ Kỹ sư điện	Ủy viên

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng